



# QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TECHCOM

THÁNG 9, 2026



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF) đầu tư vào trái phiếu các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam có lợi thế cạnh tranh cao và tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn.

## Thông tin quỹ

**Ngày thành lập:** 08/09/2015

**Chỉ số tham chiếu:** Lãi suất tiết kiệm

**Loại quỹ:** Quỹ mở trái phiếu

**Giá trị tài sản ròng (NAV):** 4,366 tỷ VND

**Giá CCQ (NAV/CCQ):** 21,097 VND

**Số lượng CCQ lưu hành:** 206.9 triệu CCQ

**Ngân hàng giám sát:** NH TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

**Công ty kiểm toán:** Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

## Phí và thuế

**Giá dịch vụ quản lý quỹ:** 1.20%/NAV/năm

**Thuế bán CCQ:** 0.10% GT giao dịch

**Giá dịch vụ mua lại CCQ**

**Mức phí (% GD)**

từ 0 đến tròn 3 tháng

1.00%

từ 3 đến tròn 6 tháng

0.05%

Trên 6 tháng

0.00%

## Thông tin liên hệ

Tầng 20, Tòa nhà Hội sở Techcombank,

Số 06 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố

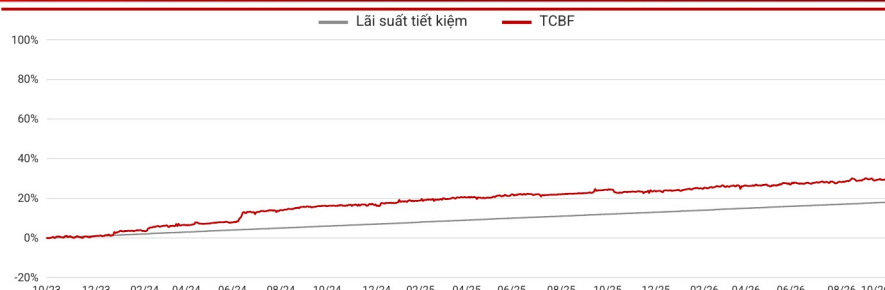
Hà Nội

• **Điện Thoại:** +84 24 39446368

• **Email:** [info@techcomcapital.com.vn](mailto:info@techcomcapital.com.vn)

• **Website:** [techcomcapital.com.vn](http://techcomcapital.com.vn)

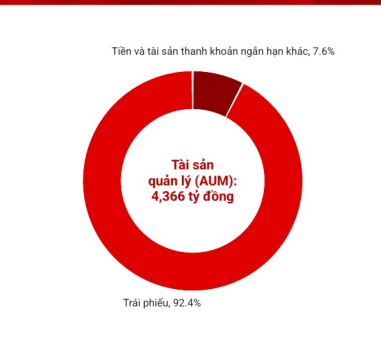
## Hiệu quả đầu tư từ khi thành lập quỹ



## Hiệu quả đầu tư theo tháng (%)

|      | T1  | T2  | T3  | T4   | T5  | T6  | T7  | T8  | T9  | T10  | T11   | T12 | Cả năm |
|------|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|------|-------|-----|--------|
| 2021 | 0.5 | 0.4 | 0.6 | 0.7  | 0.5 | 0.6 | 0.5 | 1.0 | 0.1 | 0.5  | 0.8   | 0.4 | 6.9    |
| 2022 | 0.6 | 0.4 | 0.7 | 0.6  | 0.5 | 0.7 | 0.6 | 0.8 | 0.4 | 0.0  | -20.0 | 1.7 | -14.1  |
| 2023 | 1.0 | 1.5 | 2.0 | 4.8  | 6.2 | 6.8 | 0.4 | 1.6 | 0.9 | 0.3  | 0.7   | 2.2 | 32.1   |
| 2024 | 0.0 | 2.5 | 0.1 | 0.9  | 0.5 | 4.6 | 0.7 | 1.4 | 0.4 | 0.4  | -0.4  | 1.9 | 13.6   |
| 2025 | 0.4 | 0.9 | 0.3 | -0.1 | 1.4 | 0.0 | 0.2 | 0.4 | 1.6 | -1.1 | 0.3   | 0.2 | 4.4    |
| 2026 | 0.9 | 0.8 | 0.4 | 0.0  | 0.6 | 0.7 | 0.2 | 1.0 | 0.5 |      |       |     | 5.1    |

## Tỷ trọng theo ngành (%)



## Hiệu quả đầu tư theo khung thời gian

| Mức độ biến động | Thấp                  | Thấp đến Trung bình          | Trung bình đến Cao | Cao |
|------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|-----|
| Thời gian        | % tăng trưởng NAV/CCQ | % thay đổi chỉ số tham chiếu | Chênh lệch         |     |
| 1 tháng          | 0.5%                  | 0.5%                         | 0.0%               |     |
| 3 tháng          | 1.6%                  | 1.5%                         | 0.1%               |     |
| YTD              | 5.1%                  | 4.5%                         | 0.6%               |     |
| 1 năm            | 4.8%                  | 6.0%                         | -1.2%              |     |
| 3 năm            | 30.5%                 | 18.0%                        | 12.5%              |     |

## Top tỷ trọng nắm giữ lớn

| STT | Tài sản      | Tỷ trọng | STT | Tài sản      | Tỷ trọng |
|-----|--------------|----------|-----|--------------|----------|
| 1   | NVLB2123012  | 19.1%    | 6   | VICH2326002  | 6.4%     |
| 2   | VHMB2126003  | 18.1%    | 7   | MSNH2227003  | 5.4%     |
| 3   | NPMPO2328005 | 8.3%     | 8   | NLGB2427002  | 4.5%     |
| 4   | VICH2326003  | 7.4%     | 9   | NPMPO2328006 | 3.7%     |
| 5   | CIIB2427001  | 6.8%     | 10  | SHBC7Y202401 | 3.6%     |

## Khái niệm

1) **Mức độ biến động:** thể hiện mức độ không chắc chắn và biến đổi có thể xảy ra trong giá trị của Chứng chỉ Quỹ đầu tư. Nó phản ánh khả năng chứng chỉ quỹ đầu tư bị giảm giá trị hoặc tăng giá trị trong tương lai do các yếu tố khác nhau như biến động thị trường, tình hình tài chính các công ty đầu tư, chính trị, kinh tế... Danh mục đầu tư của Quỹ được đa dạng hóa giúp phân tán rủi ro và làm cho danh mục đầu tư trở nên ổn định hơn trong điều kiện thị trường biến đổi. Nhà đầu tư cần tham khảo kỹ thông tin về các quỹ đầu tư và cân nhắc khẩu vị rủi ro của mình để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.